

Bản án số: 82/2024/DS-PT
Ngày 29 tháng 5 năm 2024
“*V/v Tranh chấp thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hà và ông Nguyễn Xuân Trọng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thao - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 111/2023/TLPT- DS ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS- ST ngày 06 tháng 9 năm 2023_ của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 126/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, “*có mặt*”.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1961 và anh Trần Việt L1, sinh năm 1982; đều cùng địa chỉ: Thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, “*đều có mặt*”.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị M: Bà Lê Thị H, sinh năm 1990 và bà Đặng Thị Như Q, sinh năm 1993 (văn bản ủy quyền ngày 11/01/2023);

Địa chỉ: Số A, đường C, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, “*Bà H có mặt, bà Q vắng mặt*”.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Cụ Vũ Thị C, sinh năm 1936; địa chỉ: Thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

- Bà Trần Thị P, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

- Bà Trần Thị D, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

- Bà Trần Thị L2, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

- Bà Trần Thị H1, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

- Chị Trần Thu G, sinh năm 1985; địa chỉ: K, K, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội, “vắng mặt”.

- Chị Tô Ngọc H2, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ C: Bà Trần Thị L, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị L; bị đơn bà Nguyễn Thị M, anh Trần Việt L1; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Vũ Thị C, bà Trần Thị D, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị P.

5. *Cơ quan kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 11 năm 2022 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:

Bố bà là cụ Trần Văn C1 có 02 người vợ, vợ thứ nhất là cụ Nguyễn Thị C2, sinh năm 1929, cụ C1 và cụ C2 có 01 người con chung là ông Trần Văn D1, sinh năm 1956 (chết năm 2016). Khoảng năm 1960 cụ C1 ly hôn cụ C2, sau khi ly hôn với cụ C2 thì cụ C1 lấy mẹ bà là cụ Vũ Thị C. Cụ C1 với cụ C sinh được 05 người con là Trần Thị D, sinh năm 1962, bà Trần Thị L2, sinh năm 1964, bà Trần Thị H1, sinh năm 1967, bà Trần Thị L, sinh năm 1970 và bà Trần Thị P, sinh năm 1973. Ông Trần Văn D1 là con riêng của cụ C1 và cụ C2, ông D1 lấy vợ là bà Nguyễn Thị M và sinh được 02 người con là anh Trần Việt L1, sinh năm 1982 và chị Trần Thị Thu G1, sinh năm 1985.

Cụ C1 và cụ C tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31, diện tích 1.217,3m² ở thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Trần Văn C1, trên thửa đất có 01 nhà cấp IV do cụ C1, cụ C làm và hiện tại cụ C vẫn đang ở. Năm 2001, cụ C1 chết không để lại giấy tờ hay di chúc gì. Sau khi cụ C1 chết, cụ C và vợ chồng ông D1 quản lý thửa đất này. Năm 2016, ông D1 chết, năm 2021, anh L1 và bà M tự ý xây dựng 01 nhà 03 tầng trên khoảng 1/5 diện tích thửa đất nêu trên mà không được sự đồng ý của cụ C và các con của cụ. Sau khi cụ C1 chết, cụ C tiến hành họp gia đình để phân chia đất cho các con nhưng bà M, anh L1 phản đối vì vậy không thể phân chia được.

Nay bà khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường chia tài sản thừa kế của cụ Trần Văn C1 để lại là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31, diện tích 1.217,3 m² ở thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật và bà đề nghị được lấy bằng hiện vật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Năm 1981, bà lấy ông Trần Văn D1, thời gian này bà và ông D1 ở cơ quan là Xí nghiệp mỏ thiếc S, tỉnh Tuyên Quang. Năm 1983 ông D1 đi bộ đội, đến năm 1987 ông D1 đi xuất khẩu lao động ở L. Trong thời gian đi xuất khẩu lao động ông D1 thường xuyên gửi hàng về cho cụ C1 và cụ C bán lấy tiền tiêu, và mua vật liệu xây dựng xây nhà cấp IV mà hiện giờ cụ C vẫn đang ở. Năm 1994 ông D1 về nước vợ chồng bà vẫn làm ở Xí nghiệp mỏ thiếc S, tỉnh Tuyên Quang. Trong thời gian này ông bà vẫn thường xuyên đi lại thăm nom, chăm sóc cụ C1 và cụ C. Năm 2001 cụ C1 chết vợ chồng bà về chịu tang và cùng với cụ C lo ma chay cho cụ C1. Đến năm 2006, ông bà cùng con cái về ở với cụ C trên căn nhà cấp IV của hai cụ. Cùng năm 2006, cụ C có cho vợ chồng bà xây 01 nhà cấp IV trên cùng thửa đất để làm nhà ở (hiện sử dụng làm phòng khám bệnh), căn nhà cấp IV này xây dựng cùng với gian nhà cấp IV mà cụ C đang ở, vợ chồng bà vẫn tiếp tục sử dụng gian buồng của căn nhà cấp IV cũ và căn nhà cấp IV mới xây. Quá trình chung sống giữa vợ chồng ông bà với cụ C hòa thuận không có mâu thuẫn gì. Khi ông bà xây nhà cấp IV các con của cụ C là bà D, bà L, bà H1, bà P, bà L2 đều không có ý kiến gì.

Năm 2014, được phép của cụ C vợ chồng bà đổ đất lấp ao ngay cạnh nhà cấp IV mới xây, thuê thợ san nền, xây tường bao loan đằng trước và đằng sau ngôi nhà cấp IV hết khoảng 115.000.000 đồng, vì vậy thửa đất mới được bằng phẳng như hiện nay. Năm 2016 ông D1 chết, trước khi chết không để lại giấy tờ di chúc gì, sau khi ông D1 chết mẹ con bà vẫn ở cùng cụ C. Năm 2021, con trai bà là anh L1 có nguyện vọng xây nhà thờ để có nơi thờ cúng các cụ. Anh L1 có lên xin phép cụ C và được cụ C đồng ý cho anh L1 5m chiều rộng, chiều dài chạy hết khổ đất (đây là tiêu chuẩn của ông D1), sau khi biết được nguyện vọng của anh L1 thì bà Trần Thị H1 đã tự nguyện cho anh L1 04 mét chiều rộng chạy dài hết khổ đất là tiêu chuẩn của bà H1 do đó anh L1 được 09 mét chiều rộng, chạy dài hết khổ đất.

Khi xây dựng anh L1 muốn xây đủ 10 mét chiều rộng cho vuông đất nên có nói với cụ C và được cụ C đồng ý. Cụ C đã tổ chức cuộc họp gia đình vào ngày 31/3/2021, cuộc họp có đầy đủ thành phần gia đình gồm có cụ C, bà D, bà H1, bà L2, bà L, bà P. Tại cuộc họp cụ C và toàn thể mọi người đồng ý để anh L1 xây nhà trên diện tích có chiều rộng là 10m, kéo dài hết khổ đất. Do được sự đồng ý của tất cả những người này vì vậy mẹ con bà mới tiến hành động thổ, đào móng xây nhà 03 tầng như hiện tại. Tuy nhiên sau khi động thổ bà D yêu cầu mẹ con bà phải đưa cho bà D 100.000.000 đồng vì cho rằng diện tích 01 mét chiều dài này là cụ C cho bà D nên mẹ con bà phải trả bà 100.000.000 đồng mới cho xây. Ngay chiều ngày 31/3/2021 bà đã đưa cho bà H1 100.000.000 đồng để bà H1 đưa cho bà D. Đến ngày 19/8/2022 khi gia đình bàn bạc để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà D lại yêu cầu mẹ con bà đưa thêm 150.000.000 đồng nữa mới đồng ý để mẹ con bà sử dụng nốt 01 mét thiếu mà trước đó gia đình đã họp thống nhất cho mẹ con bà. Ngày 19/8/2022 bà đã đưa cho bà D 150.000.000 đồng dưới sự chứng kiến của bà H1.

Nay bà L yêu cầu chia tài sản thừa kế của cụ Trần Văn C1 để lại là $\frac{1}{2}$ thừa đất số 153, tờ bản đồ số 31, diện tích 1.217,3 m² ở thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật bà không đồng ý vì toàn bộ phần diện tích 10m chiều rộng kéo dài theo thửa đất hiện bà và anh L1 đang sử dụng cụ C và các con cụ C đã cho mẹ con bà nên không có quyền phân chia phần đất này, hơn nữa trên đất này mẹ con bà đã xây 01 nhà 03 tầng kiên cố và sử dụng ổn định không tranh chấp với ai. Nếu phải chia thừa kế của cụ C1, bà đề nghị tính công sức của vợ chồng bà đối với khối tài sản chung của cụ C1 và cụ C, phần quyền lợi của bà được hưởng bà nhường lại cho anh L1, con trai bà.

Bị đơn anh Trần Văn L3 trình bày: Anh là con của ông D1 và bà M và là cháu nội của cụ C1, cụ C. Anh hoàn toàn đồng ý với ý kiến của mẹ anh là bà M, khi được sự đồng ý của cụ C và các thành viên trong gia đình anh mới tiến hành xây dựng nhà, anh xây từ đầu năm 2021 đến cuối năm 2021 thì hoàn thành, trong suốt thời gian xây dựng không ai có ý kiến gì, anh xây nhà hết tổng chi phí là 2.450.000.000 đồng. Nay bà L có đơn đề nghị chia tài sản thừa kế của cụ C1 anh không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị G1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại bản tự khai tại tòa chị trình bày: Chị là con của ông D1 và bà M và là cháu nội của cụ C1 cụ C. Chị hoàn toàn đồng ý với ý kiến của bà M và anh L3, Chị Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L. Nếu phải chia di sản của cụ C1 phần của chị được hưởng theo quy định chị tặng cho lại anh L3 sử dụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1 trình bày: Bà là con gái thứ 3 của cụ C1 và cụ C, bà hoàn toàn đồng ý với ý kiến của bà M và anh L3. Bà đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận yêu cầu chia tài sản thừa kế của bà L. Nếu phải chia tài sản thừa kế của cụ C1, kỹ phần của bà được hưởng, bà nhường cho anh L3 và không đòi hỏi bất cứ điều gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Tô Ngọc H2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại bản tự khai tại tòa chị trình bày: Chị là vợ của anh Trần Văn L3, chị hoàn toàn đồng ý với ý kiến trình bày của anh L3 và bổ sung ý kiến như sau: Chị kết hôn với anh L3 vào năm 2008, cưới xong chị về làm dâu và sống chung với gia đình anh L3. Khi chị về làm dâu thì cụ C1 đã chết, khi về làm dâu chị sống chung với gia đình nhà chồng trên căn nhà cấp IV của bố mẹ chồng chị là ông D1 và bà M đang ở. Năm 2016, bố chồng chị là ông D1 chết, trước khi chết không để lại giấy tờ, di chúc. Nay bà L có đơn đề nghị chia tài sản thừa kế của cụ C1 chị không đồng ý.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ C tại cấp sơ thẩm trình bày: Cụ C là vợ thứ hai của cụ Trần Văn C1, trước khi lấy cụ C, cụ C1 kết hôn với cụ Nguyễn Thị C2 và có 01 người con là ông Trần Văn D1, sau khi cụ C1 bỏ cụ C2 đến năm 1960 thì kết hôn với cụ C. Cụ C1 với cụ C sinh được 05 người con là bà Trần Thị D, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị L và bà Trần Thị P. Ông Trần Văn D1 là con riêng của cụ C1 và cụ C2, ông D1 lấy vợ là bà Nguyễn Thị M và sinh được 02 người con là anh Trần Việt L1, sinh năm 1982 và chị Trần Thị Thu G1, sinh năm 1985.

Về nguồn gốc thửa đất hiện đang tranh chấp do cụ C và cụ C1 tạo dựng cụ thể: Năm 1967 cụ C và cụ C1 được Nhà nước cấp cho 1 sào 10 thước đất ở thôn X, xã C bây giờ, sau khi được cấp đất cụ và Cụ C1 sinh sống ở đó, để tiện cho việc canh tác hai cụ đã nhập phần đất rau xanh (đất 5% khoảng gần 1 sào) vào thửa đất nhà mình nên diện tích mới được rộng như ngày nay. Sau đó cụ C1 đứng ra kê khai và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay là quyền sử dụng thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31, diện tích 1.217,3m² ở thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Sau khi lấy cụ C1, ông D1 ở với hai cụ và được hai cụ cho đi ăn học. Năm 1983 ông D1 đi bộ đội, đến năm 1987 ông D1 đi xuất khẩu lao động ở L. Trong thời gian đi xuất khẩu lao động ông D1 có gửi hàng về một lần nhờ cụ C bán nhưng do vất vả nên cụ C chỉ bán hộ ông D1 một lần duy nhất, đồng thời còn cho ông D1 vay thêm 600 đồng để làm vốn, cụ C nói với ông D1 những lần sau cụ không nhận hàng của ông D1 nữa. Năm 1991 cụ C xây nhà cấp IV hiện đang ở, do thiếu tiền cụ C đã đòi và được ông D1 trả cho cụ số tiền 600 đồng. Năm 2001 cụ

C1 chết, ông D1 và vợ là bà M về chịu tang và cùng với cụ lo ma chay cho cụ C1. Đến năm 2006 ông D1 cùng vợ con về ở với cụ trên căn nhà cấp IV của hai cụ. Cùng năm 2006 ông D1 tự ý xây 01 nhà cấp IV trên cùng thửa đất để làm nhà ở (hiện sử dụng làm phòng khám bệnh), khi xây cụ C có ý kiến với chính quyền địa phương nhưng do nhiều người can ngăn cụ lại thôi không có ý kiến nữa, cụ C xác định chỉ cho ông D1 làm nhà trên đất chứ không cho ông D1 đất, hiện đất cụ C vẫn đang sử dụng chưa phân chia cho ai. Năm 2016, ông D1 chết, mẹ con bà M vẫn ở trên nhà cấp IV nói trên.

Năm 2021, con trai bà M là anh L1 có nguyện vọng xây nhà thờ để thờ cúng các cụ tổ tiên. Anh L1 có lên xin phép thì cụ C đồng ý cho anh L1 làm trong khoảng trên diện tích của ông D1 được hưởng thừa kế của cụ Cầu là 2,1 m chiều dài theo đất, phần của cụ được hưởng của cụ Cầu là 2,1 m chiều dài theo đất và bà D thỏa thuận cho anh L1 1 m chiều dài, tổng cộng là 5 m chiều dài kéo theo khổ đất. Tuy nhiên anh L1 đã tự ý làm nhà có chiều rộng là 10m, kéo dài hết thửa đất diện tích khoảng 400m², khi xây cụ C cũng có ý kiến nhưng anh L1, bà M vẫn cố tình xây hết 10m, lấn sang phần đất của cụ và các con cụ được hưởng là 5m chiều rộng.

Nay bà L con cụ yêu cầu chia tài sản thừa kế của cụ Trần Văn C1 để lại là ½ thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31, diện tích 1.217,3 m² ở thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật cụ C đồng ý. Đối với kỹ phần thừa kế cụ C được hưởng cụ tự nguyện cho anh L1 để làm nhà thờ. Đối với ½ diện tích thửa đất nêu trên đề nghị trả lại cho cụ theo quy định, và cụ C đề nghị được lấy phần đất có nhà cấp IV do cụ xây từ năm 1991 để cụ có nơi sinh sống.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P tại cấp sơ thẩm trình bày: Bà hoàn toàn đồng ý với ý kiến của bà L và ý kiến bổ sung như sau: Bà thừa nhận trong thời gian ông D1 đi xuất khẩu lao động có gửi hàng về cho cụ C1, cụ C bán giúp, sau khi bán xong lại gửi tiền sang L cho ông D1 mua hàng chứ không dùng vào việc làm nhà như bà M trình bày, đối với việc đổ đất lấp ao là do ông D1, bà M tự ý đổ đất không được sự đồng ý của cụ C, trong thời gian anh L1 làm nhà gia đình có làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã C nhưng lúc đó do dịch covid 19 nên UBND xã giao lại cho thôn và đề nghị gia đình tự giải quyết nội bộ, khi ông D1, bà M đổ đất lấp ao làm ngập sân nhà cấp IV của cụ C, chị em bà phải bỏ tiền tôn sân làm lại nhà cấp IV cho cụ. Bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L chia di sản thừa kế của cụ C1 để lại cho các con, kỹ phần của bà được hưởng bà đề nghị được lấy bằng hiện vật và tự nguyện nhập vào kỹ phần của bà L để làm nơi thờ cúng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D tại cấp sơ thẩm trình bày: Bà D đồng ý với ý kiến trình bày của bà L về thành phần gia đình, cũng như di sản của cụ C1 để lại là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31, diện tích 1.217,3m² ở thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình sử dụng đất gia đình bà M anh L1 xây nhà trên đất, lúc xây nhà gia đình có hợp hay không bà không biết và không được tham gia. Đối với số tiền 250.000.000 đồng bà M, anh L1 đưa bà, bà thừa nhận là có nhận số tiền này, nguyên nhân là khi anh L1 xây nhà thì phần diện tích xây quá nhỏ nên bà đồng ý nhượng lại 1 m chiều rộng kéo dài theo khổ đất (khoảng 40 m²) cho bà M, anh L1 để ổn định gia đình.

Nay bà L khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường chia tài sản thừa kế của bố bà là cụ Trần Văn C1 để lại là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31, diện tích 1.217,3m² ở thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật và bà đề nghị được lấy bằng hiện vật. Nếu được chia kỹ phần thừa kế theo quy định của pháp luật bà vẫn tự nguyện sẽ cắt trả lại anh L1, bà M diện tích 40m² như đã thỏa thuận. Nếu anh L1, bà M không lấy đất bà sẵn sàng trả lại tiền cho anh L1 và bà M.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công nhận biên bản họp gia đình ngày 31/3/2021 thể hiện việc nguyên đơn cùng những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã tặng cho bị đơn toàn bộ diện tích khoảng hơn 400m² là tài sản thừa kế của cụ C1 để lại để bị đơn làm nhà thờ và nhà ở, việc đã được lập thành văn bản và có sự chứng kiến của anh em nội tộc trong gia đình. Do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản là không có căn cứ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng, Biên bản họp gia đình ngày 31/3/2021 không có giá trị pháp lý, hơn nữa nội dung chỉ cho làm nhà không tặng cho quyền sử dụng đất, không thỏa mãn của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nên đề nghị hội đồng xét xử không công nhận văn bản họp gia đình ngày 31/3/2021 đồng thời chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của Nguyên đơn theo quy định.

Quá trình thẩm định tài sản thể hiện: Thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31 địa chỉ thửa đất ở thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.222 m² qua đo đạc thực tế là 1.218,7m², giảm 3,3 m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ C1, nguyên nhân có sự sai lệch này là do sai số trong quá trình đo đạc. Trên thửa đất có 01 nhà 03 tầng do anh L1 xây năm 2021; 01 nhà cấp IV do bà M, ông D1 xây năm 2006; 01 nhà cấp IV của cụ C1, cụ C xây năm 1991; 01 lán nuôi chim của bà L2 làm có diện tích 173 m² cùng tường bao, sân gạch và các công trình khác trên đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Áp dụng các Điều 357, 468, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 623, 649, 650, 651, 660 và 688 của Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 147, 156, 157, 158, 163, 164, 165 và 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn bà Trần Thị L đối với phần di sản thừa kế của cụ Trần Văn C1.

Xác nhận di sản thừa kế của cụ Trần Văn C1 là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31 có diện tích là 579 m² đất ở, địa chỉ thửa đất tại thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31 có diện tích là 579,7 m² đất ở, địa chỉ thửa đất tại thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc còn lại thuộc quyền sử dụng của cụ Vũ Thị C. Trên phần đất của cụ C có 01 nhà cấp IV diện tích 73,1 m², công trình phụ nhà tắm vệ sinh có diện tích 12,9 m², sân gạch diện tích 92 m²; phần nhà bếp cấp IV tường gạch do bà M xây diện tích 20,1 m² và 01 phần nhà nuôi chim của bà L2 có diện tích 28,3 m².

Chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ Trần Văn C1 là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31 có diện tích là 579m² đất ở, địa chỉ thửa đất tại thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc như sau:

Chia cho bà Trần Thị L được quyền sử dụng 214,9m² đất thổ cư, thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31 ở thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Trên đất có 01 nhà nuôi chim của bà L2 có diện tích 145,3 m², phần đất của bà L được xác định bởi các mốc giới: C,4,5,6,7,8,9,D,C, trong đó: cạnh C - D = 41,92m; cạnh D - 9 = 5,03m; cạnh 9 - 8 = 7,88m; cạnh 8 - 7 = 14,95m; cạnh 7 - 6 = 1,46 m; cạnh 6 - 5 = 4,86 m; cạnh 5 - 4 = 14,30 m; cạnh 4 - C = 5,24 m (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Chia cho anh Trần Việt L1 được quyền sử dụng 424,1m² đất thổ cư, thửa đất số số 153, tờ bản đồ số 31 ở thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Trên đất có 01 nhà 03 tầng có diện tích 452,4 m²; 01 nhà cấp IV có diện tích 92,7 m²; Sân lát đá có diện tích 186,9m² cùng toàn bộ tường bao loan trên đất. Phần đất của anh L1 được xác định bởi các mốc giới: 1,2,A,B,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,1; trong đó: cạnh 1 - 2 = 10,0 m; cạnh 2- A = 14,12 m; cạnh A - B = 0,56 m; cạnh B - 12 = 27,59 m; cạnh 12-13 = 7,6 m; cạnh 13 - 14 = 1,75 m; cạnh 14 - 15 = 0,42m; cạnh 15 - 16 = 0,75 m; cạnh 16 - 17 = 1,07 m; cạnh 17 - 18 = 6,21 m; cạnh 18 - 19 = 7,52 m; cạnh 19 - 20 = 4,25m cạnh 20 - 21 = 3,37 m; cạnh 21 - 22 = 16,59 m; cạnh 22 - 1 = 1,39 m, (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Bà Trần Thị L2 có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ công trình nuôi chim trên phần đất của cụ Vũ Thị C và bà Trần Thị L được chia theo quy định, cụ thể:

Phần diện tích chuồng chim bà L2 phải tháo dỡ trên đất của cụ C có chỉ giới 31,32,33,34,31 = 28,3 m²; trong đó cạnh 31 – 32 = 0,51 m; cạnh 32 – 33 = 27,84 m; cạnh 33 – 34 = 1,52 m; cạnh 34 – 31 = 27,86 m.

Phần diện tích chuồng chim bà L2 phải tháo dỡ trên đất chia cho bà L có chỉ giới: 32,33,9,8,7,6,5, 32 = 145,3 m², trong đó: cạnh 32 – 33 = 27,84 m; cạnh 33 – 9 = 5,03 m; cạnh 9 -8 = 7,88 m; cạnh 8 -7 = 14,95 m; cạnh 7-6 =1,46 m; cạnh 6-5 = 4,86 m; cạnh 5- 32 = 4,57m.

Bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm tháo dỡ phần bếp cấp IV tường gạch diện tích 20,1 m² trả mặt bằng cho cụ C, phần tháo dỡ này có chỉ giới B,27,28,29,30,B = 20,1 m²; trong đó, cạnh B – 27 = 2,92 m; cạnh 27 – 28 = 6,99m; cạnh 28 – 29 = 2,92 m; cạnh 29 – 30 = 3,15 m; cạnh 30 – B = 3,57m.

(Các diện tích phải tháo dỡ đều có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Nếu bà L2, bà M không tự nguyện tháo dỡ tài sản trên đất thì sẽ bị cưỡng chế phá dỡ theo quy định của pháp luật.

Anh Trần Việt L1 có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho bà Trần Thị D 248.142.000 đồng (Xác nhận đã thanh toán xong); thanh toán cho bà Trần Thị L2 số tiền 99.900.000 đồng (Chín mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng).

Bà Trần Thị L có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị P 248.142.000 đồng (hai trăm bốn tám triệu một trăm bốn hai nghìn đồng); bà Trần Thị L2 148.371.000 đồng (Một trăm bốn tám triệu ba trăm bảy một nghìn đồng).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền theo quyết định của bản án.

Về chi phí tố tụng:

Bà Trần Thị L2, bà Trần Thị D, bà Trần Thị P mỗi người phải trả cho bà Trần Thị L 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng); anh Trần Văn L3 phải trả cho bà Trần Thị L 3.600.000 đồng (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Cụ Vũ Thị C được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Bà Trần Thị L, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị D, bà Trần Thị P mỗi người phải chịu 13.049.000 đồng (Mười ba triệu không trăm bốn chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trần Việt L1 phải chịu 26.098.000 đồng (Hai sáu triệu không trăm chín tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19 tháng 9 năm 2023, nguyên đơn bà Trần Thị L và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ Vũ Thị C, bà Trần Thị D, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị P có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm. Sau đó bà L, cụ C, bà D, bà L2, bà P đều có đơn xin thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chia di sản thừa kế của cụ C1 bằng hiện vật không phân chia bằng tiền, không yêu cầu định giá lại tài sản, không trích chia cho bị đơn 60m² đất trong khối di sản thừa kế của cụ C1 để lại, cụ C đề nghị không cho bị đơn được hưởng kỹ phần thừa kế của cụ C.

Ngày 21 tháng 9 năm 2023, bị đơn bà Nguyễn Thị M và anh Trần Việt L1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì sửa bản án cấp sơ thẩm theo hướng trích công sức cho bà M, anh L1 01 suất thừa kế tương đương 86,95m².

Ngày 21 tháng 9 năm 2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc có quyết định kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKSVT, kháng nghị bản án sơ thẩm và đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị L, bị đơn bà Nguyễn Thị M và anh Trần Việt L1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Vũ Thị C, bà Trần Thị D, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị P giữ nguyên nội dung kháng cáo đã thay đổi, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường, không sửa đổi bổ sung gì.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường, sửa bản án sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị L, bị đơn bà Nguyễn Thị M, anh Trần Việt L1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ Vũ Thị C, bà Trần Thị D, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị P trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét, giải quyết.

Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc trong thời hạn kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện:

Cụ Trần Văn C1 chết năm 2001, năm 2022 bà Trần Thị L khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn C1 để lại là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31, diện tích 1.222 m² ở thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Trần Văn C1. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường đã thụ lý, giải quyết và xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp thừa kế tài sản” và thời hiệu khởi kiện vẫn còn là đúng quy định tại khoản 5, Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự.

[3] Về diện và hàng thừa kế:

Cụ Trần Văn C1 và cụ Vũ Thị C sinh được 05 người con là bà Trần Thị D, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị L, và bà Trần Thị P. Cụ C1 có 01 người con riêng với vợ trước là cụ C2 (Cụ C1 và cụ C2 đã ly hôn năm 1960) là ông Trần Văn D1, (ông D1 chết năm 2016). Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Cầu là cụ C, bà D, bà L2, bà H1, bà L, bà P, ông D1 (Ông D1 đã chết nên hàng thừa kế chuyển tiếp của ông D1 là vợ ông D1 là bà Nguyễn Thị M và 02 con là anh Trần Việt L1 và chị Trần Thu G1) là đúng theo quy định pháp luật tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự.

[4] Về di sản thừa kế:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận tài sản chung của cụ C1 và cụ C là quyền sử dụng thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31, diện tích 1.222 m² đất ở tại thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 3 tháng 12 năm 1997 đứng tên cụ Trần Văn C1 trên thửa đất có 01 nhà cấp IV do cụ C1, cụ C xây dựng hiện nay cụ C vẫn đang quản lý và sử dụng. Quá trình cấp sơ thẩm giải quyết và xét xử, ngày 04 tháng 01 năm 2023, Tòa án sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất, qua đo đạc thực tế thửa đất có diện tích là 1.218,7m², giảm 3,3 m² (là sai số do đo đạc) so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ C1. Vì vậy cụ C được quyền sở hữu, sử dụng $\frac{1}{2}$ số tài sản trên, $\frac{1}{2}$ còn lại là của cụ C1. Năm 2001 cụ C1 chết không để lại di chúc, nên $\frac{1}{2}$ thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31, diện tích 1.218,7m² đất ở tại thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản của cụ C1 để lại trở thành di sản thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ C1 để lại là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31, diện tích 1.222m² (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) ở thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (theo đo đạc thực tế là 1218,7m²) và tiến hành chia di sản thừa kế của cụ C1 nêu trên để chia thừa kế là đúng quy định pháp luật.

[5] Về phân chia di sản thừa kế:

[5.1] Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định: Vì tài sản chung của cụ C1, cụ C trước kia một phần là ao trũng, lồi lõm; năm 2006 khi bà M, ông D1 về ở trên đất đã có công đổ đất lấp ao, xây tường rào cải tạo do đó thửa đất mới có diện tích bằng phẳng như hiện tại. Công sức của ông D1, bà M làm tăng giá trị tài sản chung của cả thửa đất, nên trích 60m² trong khối tài sản chung của cụ C1 và cụ C cho ông D1, bà M. Như vậy, tài sản chung của cụ C và cụ C1 khi còn sống là quyền sử dụng 1.218,7m² đất, sau khi trừ 60m² công sức của ông D1, bà M, cụ C1 và cụ C còn 1.158,7m² đất, trong đó kỹ phần của cụ C là 579,3m² và cụ Cầu là 579,3m².

Đối với cách phân chia di sản thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng: Thửa đất số 153 của cụ C1 và cụ C được bao bọc xung quanh bởi các bất động sản liền kề, chỉ có một lối đi duy nhất ra đường liên thôn không có lối đi nào khác và phần nhà ở của cụ C nằm giữa thửa đất nên sau khi xác định phần diện tích của cụ C thì không thể cắt lối đi chung cho tất cả các hàng thừa kế nếu chia bằng hiện vật như yêu cầu của các đương sự. Tại bản án, Tòa án chia toàn bộ diện tích đất của cụ C1, cụ C làm 03 phần, cụ thể: Phần thứ nhất là phần tài sản của cụ C trong khối tài sản chung với cụ C1 có diện tích 579,3m², trên đất có 01 nhà cấp IV diện tích 73,1m², công trình phụ nhà tắm vệ sinh có diện tích 12,9m², sân gạch diện tích

92m²; phần nhà bếp cấp IV tường gạch do bà M xây diện tích 20,1m² và 01 phần nhà nuôi chim của bà L2 có diện tích 28,3 m² để cụ C sử dụng. Phần thứ 2 có diện tích là phần đất có diện tích 424,1 m², trên đất có 01 nhà 03 tầng diện tích xây dựng 150 m²/ sàn; sân đá có diện tích 186,9m²; nhà cấp IV có diện tích 92,7m², chia cho anh L1 sở hữu, sử dụng. Phần thứ 3 có diện tích 214,9m² trên đất có 01 nhà nuôi chim diện tích 145,3m² chia cho bà L sở hữu, sử dụng. Bà D, bà L2, bà P mỗi người được hưởng kỹ phần thừa kế được chia bằng tiền 248.142.000 đồng do anh L1 và bà L thanh toán.

Cấp phúc thẩm nhận thấy việc nguyên đơn bà Trần Thị L chỉ đề nghị chia di sản thừa kế của cụ C1, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tính phần công sức tôn tạo, duy trì tài sản cho bà M, ông D1 trên cả phần tài sản của cụ C là không đúng. Trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ được quyết định phần công sức tôn tạo, duy trì tài sản của bà M, ông D1 trên phần đất là di sản thừa kế của cụ C1.

[5.2] Về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa đất di sản thừa kế của cụ C1 thành hai phần, một phần cho anh L1 quản lý sử dụng, một phần cho bà L quản lý sử dụng, chia kỹ phần thừa kế bằng tiền cho những người thừa kế khác thấy rằng: Căn cứ vào hiện trạng thửa đất có chiều rộng giáp đường bê tông liên thôn là 29,87m và hiện trạng tài sản xây dựng trên đất (gồm 01 nhà ba tầng kiên cố diện tích 150,8m²/sàn, nhà cấp 4 diện tích 92,7m², nhà cấp 4 diện tích 73,1m² và nhà bếp 20,1m², công trình vệ sinh 12,9m²) nên việc Tòa án phân chia thừa đất như nêu trên là không phù hợp, vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[5.3] Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án bà D thừa nhận bà M và anh L1 đã thanh toán cho bà 250.000.000 đồng là khoản tiền tương ứng quyền sử dụng 1m đất theo chiều rộng và chiều dài hết khổ đất, tương ứng diện tích khoảng 40m². Như vậy, sau khi đối trừ bằng hiện vật thì kỹ phần bà D được hưởng vẫn còn. Tuy nhiên, Tòa án xác định mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng là 248.142.000 đồng, số tiền 250.000.000 đồng bà M, anh L1 đã thanh toán cho bà D được khấu trừ vào số tiền kỹ phần anh L1, bà M phải thanh toán cho bà D; số tiền còn thừa anh L1, bà M không yêu cầu bà D trả lại nên không đặt ra xem xét giải quyết. Việc giải quyết về kỹ phần thừa kế của bà D như đã nêu trên đã xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích của bà D trong vụ án chia thừa kế không được xem xét việc mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất bà D thừa nhận bà M và anh L1 để đối trừ di sản thừa kế được hưởng; vì vậy, cấp phúc thẩm sẽ không xem xét việc mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà D với anh L1 và bà M trong vụ án này, các đương sự nếu có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chỉ xem xét đối với yêu cầu chia thừa kế tài sản theo đơn khởi kiện của bà L.

[5.4] Ngoài ra quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, cụ C không có yêu cầu bà M, bà L2 phải tháo dỡ tài sản trên đất của cụ nhưng Tòa án quyết định buộc bà L2 phải tháo dỡ toàn bộ diện tích chuồng nuôi chim để trả lại đất cho cụ C, bà M phải tháo dỡ phần nhà bếp cấp IV, tường gạch để trả lại đất cho cụ C là xâm phạm quyền tự định đoạt của đương sự, gây thiệt hại cho các đương sự, xâm phạm quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự quy định khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ những phân tích trên thấy rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm trích phần công sức tôn tạo, duy trì tài sản cho bà M, ông D1 là chưa đảm bảo, việc chia kỹ phần thừa kế cho những người thừa kế bằng tiền, không chia bằng hiện vật mặc dù hình thể thửa đất đảm bảo được chia bằng hiện vật đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, cấp phúc thẩm sẽ xác định lại công sức tôn tạo, duy trì di sản và chia lại di sản thừa kế. Ngày 07 tháng 3 năm 2024 Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định đo đạc lại thửa đất. Diện tích đo đạc thực tế là 1217,3m² giảm 4,4m² so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc đo đạc các lần có sai số là do mốc giới các đương sự chỉ. Tất cả các đương sự đều thống nhất lấy số đo do cấp phúc thẩm đo đạc ngày 07 tháng 3 năm 2024 để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Như vậy, tài sản chung của cụ C và cụ C1 khi còn sống là quyền sử dụng 1.217,3m² đất ở và ngôi nhà cấp 4 cùng công trình phụ trên đất. Quá trình giải quyết vụ án các đồng thừa kế không yêu cầu chia và xem xét nhà cấp IV cùng công trình phụ trên đất chỉ yêu cầu chia thừa kế là diện tích đất là di sản thừa kế của cụ C1 để lại. Vì thế xác định phần tài sản của cụ C trong khối tài sản chung với cụ Cầu là 608,65m² đất ở. Phần còn lại 608,65m² đất ở là di sản thừa kế của cụ C1 để chia thừa kế cho 7 suất thừa kế được hưởng.

[5.5] Bị đơn kháng cáo cho rằng toàn bộ số tài sản của cụ C1 đã được cụ C và các đồng thừa kế tặng cho bị đơn bằng biên bản họp gia đình ngày 31/3/2021. Tuy nhiên xét thấy biên bản họp gia đình ngày 31/3/2021 có nội dung “Cho Cháu L1 xây nhà thờ và nhà ở có kích thước xây dựng chiều rộng và chiều dài là 10 x 41 tính từ biên giới bên trái hướng bắc giáp với đường thoát nước, đằng sau mảnh đất hướng Tây giáp đất (ao) nhà cụ Đ, bên phải hướng Đông Nam giáp nhà cụ C đang ở, phía trước hướng Đ là đường đi ngõ, mảnh đất đứng tên cụ Trần Văn C1 ...” trong biên bản này có thể hiện tứ cận của thửa đất, nhưng không thể hiện nội dung đầy đủ của Hợp đồng tặng cho, không làm thủ tục công chứng, chứng thực theo quy định pháp luật, hơn nữa nội dung chỉ thể hiện cho anh L1 làm nhà chứ không tặng cho quyền sử dụng đất, do đó không thỏa mãn những điều kiện có hiệu lực của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của bị đơn.

Tuy nhiên trước khi chia thừa kế, xem xét công sức duy trì tôn tạo cho thấy thửa đất trước kia một phần là ao trũng, lồi lõm, năm 2006 khi bà M, ông D1 về ở trên đất đã có công đổ đất lấp ao, xây tường rào cải tạo do đó thửa đất mới có diện tích bằng phẳng như hiện tại. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện công sức của ông D1, bà M đúng như bà M trình bày. Tuy nhiên tại Bút lục số 168, 169 bà M đã thống kê tiền công sức tôn tạo tổng số tiền là khoảng 117.000.000 đồng (tương đương với 40m² đất) Vì vậy cần trích cho ông D1, bà M 40m² trong khối di sản của cụ C1 để lại để tính phần công sức cho bà M, ông D1 mới đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo đề nghị tính tăng phần công sức cho bà M, ông D1 không được Hội đồng xét xử chấp nhận; kháng cáo của bà L, bà D bà L2 và bà P được chấp nhận. Vì thế diện tích đất 608,6m² (đất ở) là di sản thừa kế của cụ C1 để lại sau khi trừ đi 40m² đất ở tính công sức duy trì tôn tạo tài sản sẽ còn 568,65m² (đất ở) để chia thừa kế cho 7 suất mỗi người được hưởng 81,2m² đất ở (đã làm tròn số).

Từ những phân tích trên thấy rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm trích phần công sức tôn tạo, duy trì tài sản cho bà M, ông D1 là chưa đảm bảo, việc chia kỹ phần thừa kế cho những người thừa kế bằng tiền, không chia bằng hiện vật mặc dù hình thể thửa đất đảm bảo được chia bằng hiện vật đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, cấp phúc thẩm sẽ xác định lại công sức tôn tạo, duy trì di sản và chia lại di sản thừa kế.

Đối với kỹ phần thừa kế của bà D, như đã phân tích ở [5.3], việc bà D và anh L1, bà M thỏa thuận đổi đất với nhau không liên quan đến vụ án chia di sản thừa kế này. Vì vậy bà D vẫn hưởng 1 kỹ phần thừa kế. Nội dung đổi đất, thanh toán tiền giữa bà D, anh L1, bà M sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác nếu như đương sự có yêu cầu.

Đối với kỹ phần thừa kế của bà H1: Bà tự nguyện nhường cho anh L1; đối với kỹ phần thừa kế bà M, chị G1 được hưởng của ông D1: Bà M, chị G1 cũng nhường toàn bộ kỹ phần của mình được hưởng cho anh L1. Vì vậy anh L1 được hưởng tổng số diện tích đất là: $(81,2\text{m}^2 \times 2) + 40\text{m}^2 = 202,4\text{m}^2$ đất ở.

Đối với kỹ phần thừa kế của cụ C, tại cấp sơ thẩm cụ C đề nghị tặng cho anh L1 kỹ phần thừa kế của mình, nhưng tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, cụ xin rút lại việc tặng cho kỹ phần thừa kế, không tặng cho anh L1 nữa. Thấy rằng việc tặng cho hay không là quyền tự định đoạt của cụ C, bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật nên cụ C có quyền thay đổi việc tặng cho quyền sử dụng đất. Vì vậy cụ C vẫn được hưởng 01 kỹ phần thừa kế là 81,2m² đất ở.

[6] Về việc phân chia tài sản cụ thể: Trên cơ sở hiện trạng sử dụng, kỹ phân được chia và nhu cầu thực tế của các bên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng:

Về nguyên tắc khi chia thừa kế phải chia bằng hiện vật, nếu không chia bằng hiện vật mới chia bằng giá trị, quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều đề nghị chia di sản thừa kế của cụ C1 theo quy định của pháp luật và đề nghị được lấy bằng hiện vật, cấp sơ thẩm không chia bằng hiện vật cho bà L2, bà P và bà D mà buộc bà L và anh L thanh toán chênh lệch tài sản bằng tiền cho các đương sự là không đúng trong khi đất vẫn có thể chia được bằng hiện vật, vì vậy cấp phúc thẩm sẽ chia lại bằng hiện vật cho các đương sự.

Trong khối tài sản chung của cụ C1 và cụ C, cần cắt ½ thửa đất trả lại cho cụ C, phần còn lại của cụ C1 mới tiến hành chia thừa kế theo quy định. Tuy nhiên trên thửa đất này có 01 nhà cấp IV của cụ C nằm giữa thửa đất, giáp phần đất của anh L1 hiện đang sử dụng, ngoài ngôi nhà cấp IV cụ C không còn có chỗ ở nào khác do đó cần cắt phần đất đất có nhà cấp IV cùng công trình phụ kèm theo để đảm bảo cho cụ có chỗ ở.

Năm 2021 anh L1 đã xây dựng 01 nhà 03 tầng kiên cố trên đất, việc anh xây dựng diễn ra trong một thời gian dài không ai có ý kiến gì. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà P, cụ C cho rằng khi anh L1 xây nhà có phản đối, có đơn trình báo chính quyền địa phương, nhưng không có chứng cứ chứng minh, hơn nữa tại biên bản họp gia đình ngày 31/3/2021 thể hiện việc cụ C và các thành viên trong gia đình đồng ý cho anh L1 xây nhà với chiều rộng 10m chiều dài 41m, mặc dù nguyên đơn không thừa nhận việc này, nhưng trong dòng tộc có rất nhiều người chứng kiến khẳng định có việc họp gia đình với nội dung như trên, do đó có đủ căn cứ khẳng định việc anh L1 xây nhà trên đất được sự đồng ý của cụ C và thành viên nêu trên. Mặt khác, chính quyền địa phương cho biết trong suốt quá trình anh L1 xây nhà địa phương không nhận được đơn thư phản ánh, điều này càng củng cố việc anh L1 xây nhà các đương sự biết nhưng không có ý kiến.

Xét thấy nếu phá dỡ toàn bộ công trình trên đất để chia di sản thừa kế cho các hàng thừa kế thì ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Vì vậy cần giao toàn bộ phần diện tích đất có nhà 03 tầng kiên cố này cho anh L1. Tuy nhiên, hiện tại diện tích nhà và sân của anh L1 là 269,5m², phần diện tích đất anh L1 được hưởng là 202,4m² đất. Như vậy nếu chỉ cắt cho anh L1 202,4m² đất sẽ ảnh hưởng đến công trình kiên cố xây trên đất, cũng như không có lối đi vào nhà. Thấy rằng, cụ C được một nửa tài sản chung của cụ và cụ Cầu là 608,65m² đất ở, còn anh L1 đã làm nhà kiên cố ổn định tổng diện tích là 435m²

đất, trong khi anh L1 được hưởng có hai suất thừa kế là của anh L1 và bà H1 và diện tích đất tôn tạo duy trì tài sản nên cần thiết phải giao kỹ phần thừa kế của cụ C bằng hiện vật cho anh L1 thì anh L1 mới đảm bảo có lối đi, anh L1 phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản bằng tiền cho cụ C là hợp lý phù hợp với quy định của pháp luật. Tại cấp sơ thẩm, Hội đồng định giá tài sản đã định giá 3.000.000 đồng/m² đất ở. Như vậy anh L1 phải thanh toán cho cụ C là: 3.000.000 đồng x 81,2m² = 243.600.000 đồng. Tổng diện tích anh L1 được quản lý sử dụng là 283,6m² đất.

Bà L, bà D, bà L2, bà P mỗi người được hưởng 81,2m² đất ở; tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phúc thẩm, các bà đều đề nghị nhập chung kỹ phần thừa kế của mình và để bà L quản lý, sử dụng nên bà L được giao quản lý và sử dụng diện tích đất là: 81,2m² x 4 = 324,8m² đất ở.

Quá trình cấp phúc thẩm xem xét thẩm định đo đạc tại chỗ nhận thấy: Tổng diện tích đất di sản thừa kế để chia là 608,65 m²; diện tích đất chia cho anh L1 là 283,6 m², diện tích đất chia cho bà L là 324,8 m². Tổng diện tích đất chia cho anh L1 và bà L là 608,4 m² (chênh lệch 0,25m² so với tổng diện tích di sản thừa kế). Sự chênh lệch này là do làm tròn số liệu được cho phép. Khi cấp phúc thẩm xem xét thẩm định thấy rằng chiều rộng phần đất của anh L1 được giao quản lý sử dụng liền với đường đi làm lối đi duy nhất đi hẹp chỉ được 3,5m nên xét thấy cần thiết nên giao diện tích 0,25 m² đất này cho anh L1 quản lý, sử dụng là hợp lý. Do vậy, anh L1 được chia tổng diện tích đất 283,85m² đất ở.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy kháng cáo của bà M, anh L1 không có căn cứ, không được chấp nhận. Kháng cáo của bà L, cụ C, bà D, bà L2, bà P có căn cứ cần được chấp nhận. Nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc có căn cứ được chấp nhận.

[7] Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chia thừa kế như sau:

Xác nhận tài sản chung của cụ Trần Văn C1 và cụ Vũ Thị C là thửa đất 153, tờ bản đồ số 31 tại thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, diện tích đo đạc thực tế 1217,3 m² đất ở và một ngôi nhà cấp IV và công trình phụ trên đất đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 3 tháng 12 năm 1997 đứng tên cụ Trần Văn C1.

Xác nhận di sản thừa kế của cụ Trần Văn C1 là ½ diện tích đất 1217,3m² đất ở trong khối tài sản chung của cụ C1 và cụ C là 608,65m² đất ở thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31 tại thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Xác nhận cụ Vũ Thị C được quản lý, sử dụng tổng 608,65 m² đất ở tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31 tại thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc và toàn bộ tài sản trên đất theo chỉ giới 5-6-7-8-15-16-17-18-5.

Trích công sức quản lý, duy trì tài sản cho anh Trần Việt L1 được hưởng là 40m² đất ở.

Chia thừa kế diện tích đất còn lại là 568,65m² đất ở cho 7 suất thừa kế như sau:

Chia cho bà Trần Thị L, được quản lý, sử dụng tổng 324,8m² đất ở và toàn bộ tài sản cây cối lâm lộc trên đất (trong đó có cả phần di sản thừa kế của bà D, bà L2, bà P thống nhất cho bà L quản lý và sử dụng) tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31 tại thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc và toàn bộ tài sản trên đất theo chỉ giới 8-9-10-11-12-13-14-15-8.

Chia cho anh Trần Việt L1 được quản lý, sử dụng 283,85m² đất ở tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31 tại thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc và toàn bộ tài sản trên đất theo chỉ giới 4-5-18-17-16-1-2-3-4.

(Theo sơ đồ trích đo địa chính hiện trạng thửa đất ngày 20 tháng 3 năm 2024.)

Anh Trần Việt L1 phải thanh toán chênh lệch tài sản cho cụ Vũ Thị C số tiền 243.600.000 đồng (Tương đương với một suất thừa kế là 81,2m² đất ở).

Buộc anh Trần Việt L1 phải di dời và tháo dỡ toàn bộ tài sản nằm trên phần diện tích đất 608,65 m² đất ở của cụ Vũ Thị C được quản lý, sử dụng đất tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31 tại thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc và toàn bộ tài sản trên đất theo chỉ giới 5-6-7-8-15-16-17-18-5.

[8] Về chi phí tố tụng:

Chi phí tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm: Đối với chi phí xem xét thẩm định, định giá ngày 04/01/2023 hết 7.400.000 đồng và phí định giá ngày 23/5/2023 hết 1.000.000 đồng; tổng cộng chi phí thẩm định, định giá hết 8.400.000 đồng bà L đã nộp. Bà L yêu cầu các đương sự khác phải thanh toán lại cho bà theo quy định của pháp luật. Vì vậy, cần buộc các đương sự phải trả số tiền chi phí tố tụng cho bà L; trong đó cụ C, bà H1, bà P, bà L2, bà D mỗi người phải trả số tiền là 1.200.000 đồng (làm tròn); Bà L, anh L1 phải trả số tiền là 1.200.000 đồng. Anh L1 được bà H1 nhượng lại kỹ phần thừa kế nên anh tự nguyện chịu số tiền chi phí tố tụng cho bà H1.

Bà L tự nguyện chịu chi phí tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm. Bà L đã nộp đủ chi phí tố tụng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Mỗi đương sự phải chịu án phí trên kỷ phần của mình được hưởng là $3.000.000 \text{ đồng/m}^2 \text{ đất} \times 81,2\text{m}^2 = 243.600.000 \text{ đồng} \times 5\% = 12.180.000 \text{ đồng}$.

Đối với phần công sức giữ gìn, tôn tạo tài sản thừa kế mà ông D1, bà M được hưởng do bà M không phải là người thừa kế theo pháp luật nên bà M không phải chịu án phí, còn ông D1 phải chịu án phí. Đây là phần công sức chung của vợ chồng nên bà M và ông D1 mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tương ứng với số tiền là $[(40\text{m}^2 \times 3.000.000 \text{ đồng/m}^2) : 2] = 60.000.000 \text{ đồng}$. Ông D1 phải chịu án phí $(60.000.000 \text{ đồng} \times 5\%) = 3.000.000 \text{ đồng}$ đối với phần công sức giữ gìn tôn tạo tài sản. Do ông D1 đã chết, các thừa kế của ông D1 phải có nghĩa vụ chịu thay bằng tài sản của ông D1 được chia (bà M, chị G1 đã nhường kỷ phần thừa kế của mình cho anh L1 nên anh L1 phải chịu án phí). Đối với kỷ phần của bà H1 nhường cho anh L1 nên anh L1 phải chịu án phí đối với kỷ phần của bà H1 được hưởng nhường cho anh L1. Anh L1 còn phải chịu án phí đối với phần diện tích được giao quản lý, sử dụng ngoài phần di sản thừa kế được chia là $0,25 \text{ m}^2$, cụ thể tổng án phí anh L1 phải chịu là: $(60.000.000 \text{ đồng} \times 5\%) = 3.000.000 \text{ đồng}$ đối với phần công sức giữ gìn tôn tạo tài sản + $(\{12.180.000 \text{ đồng} \times 2 \text{ suất của anh L1 và bà H1}\} = 24.360.000 \text{ đồng} + (\text{diện tích được giao quản lý, sử dụng ngoài phần di sản thừa kế được chia là } \{0,25 \text{ m}^2 \times 5\%)) = 27.397.500 \text{ đồng}$.

Đối với kỷ phần thừa kế của bà D, bà P, bà L2 để cho bà L2 bà L được quản lý, sử dụng nên bà L phải chịu án phí đối với kỷ phần thừa kế của bà D, bà P, bà L2 là: $(12.180.000 \text{ đồng} \times 4 \text{ suất}) = 48.720.000 \text{ đồng}$.

Cụ C thuộc trường hợp được miễn án phí và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được chấp nhận nên bà L, cụ C, bà D, bà L2, bà P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Vũ Thị C, bà Trần Thị D, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị P, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Việt L4, sửa bản án sơ

thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ các Điều 613, 649, 651, 660, 357 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn C1 là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31 tại thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

1.1. Xác nhận tài sản chung của cụ Trần Văn C1 và cụ Vũ Thị C là thửa đất 153, tờ bản đồ số 31 tại thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, diện tích đo đạc thực tế $1217,3m^2$ đất ở và một ngôi nhà cấp 4 và công trình phụ trên đất đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Trần Văn C1.

1.2. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Trần Văn C1 là $\frac{1}{2}$ diện tích đất $1217,3m^2$ đất ở trong khối tài sản chung của cụ C1 và cụ C là $608,65m^2$ đất ở thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31 tại thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

1.3. Diện hàng thừa kế được hưởng của cụ C1 được chia gồm có 7 người: cụ Vũ Thị C, Bà Trần Thị L, bà Trần Thị D, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị P, bà Trần Thị H1 và ông Trần Văn D1 (bà Nguyễn Thị M, chị Trần Thu G1 anh Trần Việt L1 là hàng thừa kế chuyển tiếp của ông D1).

1.4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị M, chị Trần Thu G1 nhường kỹ phần thừa kế được hưởng đối với phần di sản của ông Trần Văn D1 được hưởng của cụ Trần Văn C1 cho anh Trần Việt L1. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị H1 nhường kỹ phần thừa kế được hưởng đối với di sản của cụ Trần Văn C1 cho anh Trần Việt L1.

1.5. Xác nhận cho cụ Vũ Thị C được quản lý, sử dụng tổng $608,65m^2$ đất ở tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31 tại thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc và toàn bộ tài sản trên đất theo chỉ giới 5-6-7-8-15-16-17-18-5.

1.6. Trích công sức quản lý, duy trì tài sản cho anh Trần Việt L1 được hưởng là $40m^2$ đất ở.

2. Chia thừa kế diện tích đất còn lại là $568,65m^2$ đất ở cho 7 suất thừa kế mỗi suất được hưởng $81,2 m^2$ đất ở (đã được làm tròn số).

2.1. Chia cho bà Trần Thị L, được quản lý, sử dụng tổng $324,8m^2$ đất ở tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31 tại thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc và toàn bộ tài sản trên đất theo chỉ giới 8-9-11-12-13-14-15-8.

2.2. Chia cho anh Trần Việt L1 được quản lý, sử dụng 283,85m² đất ở tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31 tại thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc và toàn bộ tài sản trên đất theo chỉ giới 1-2-3-4-5-18-17-16-1

(Theo sơ đồ trích đo địa chính hiện trạng thửa đất ngày 20 tháng 3 năm 2024.)

3.1. Anh Trần Việt L1 phải thanh toán chênh lệch tài sản cho cụ Vũ Thị C số tiền 243.600.000 đồng (Tương đương với một suất thừa kế là 81,2m² đất ở).

3.2. Buộc anh Trần Việt L1 phải di dời và tháo dỡ toàn bộ tài sản nằm trên phần diện tích đất 608,65 m² đất ở của cụ Vũ Thị C được quản lý, sử dụng đất tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 31 tại thôn X, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc và toàn bộ tài sản trên đất theo chỉ giới 5-6-7-8-15-16-17-18-5.

Kể từ ngày cụ Vũ Thị C có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền anh Trần Việt L1 phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho đến khi thi hành án xong thì anh L1 phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, theo quyết định của bản án.

4. Về án phí và chi phí tố tụng:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Cụ Vũ Thị C được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm; bà Trần Thị L phải chịu 48.720.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh Trần Việt L1 phải chịu 27.397.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị L, cụ Vũ Thị C, bà Trần Thị D, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị P, bà Nguyễn Thị M và anh Trần Việt L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà L, bà L2, bà P tiền tạm ứng án phí mỗi người 300.000 đồng đã nộp tại các biên lai số 0000484, 0000483, 0000485 ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc. Hoàn trả cho bà M và anh L1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000489 ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc do chị Đặng Thị Như Q nộp thay.

4.3. Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm: Bà Trần Thị L2, bà Trần Thị D, bà Trần Thị P mỗi người phải trả cho bà Trần Thị L 1.200.000 đồng; anh Trần Việt L1 phải trả cho bà Trần Thị L 3.600.000 đồng tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản.

4.4. Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Bà Trần Thị L xin chịu 5.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc (đã nộp đủ).

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Vĩnh Tường;
- VKSND huyện Vĩnh Tường;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Tường;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hiền